

Bản án số: 46/2019 /DS-PT
Ngày 29 – 3 - 2019
V/v tranh chấp yêu cầu
bồi thường thiệt hại về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tấn

Bà Ngô Thị Minh Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh K G.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện UMTh, tỉnh K G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Thiều Văn B, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Hòa Vàm, xã Th Y A, huyện UMTh, tỉnh K G.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964. (Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1965. (Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1971. (Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

Cùng trú tại ấp Cạn Vàm, xã Th Y, huyện UMTh, tỉnh K G.

4. Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1964. (Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Xẻo Lùng, xã Th Y A, huyện UMTh, tỉnh K G.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Ông Thiệu Văn Ỏ, sinh năm 1967 (anh ruột ông B); Địa chỉ: tổ 5 ấp Công sự, xã Th Y, huyện UMTh, tỉnh K G (Có mặt).

2/. Bà Trần Thị Xuyên, sinh năm 1967 (vợ ông T); Địa chỉ: ấp Cạn Vàm, xã Th Y, huyện UMTh, tỉnh K G. (Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

3/. Bà Nguyễn Thị Liễu (Liều), sinh năm 1975 (vợ ông D); Địa chỉ: ấp Cạn Vàm, xã Th Y, huyện UMTh, tỉnh K G. (Vắng mặt)

4/. Bà Lê Thị Thu, sinh năm 1971 (vợ ông Kh); Địa chỉ: ấp Cạn Vàm, xã Th Y, huyện UMTh, tỉnh K G. (Vắng mặt)

5/. Bà Nguyễn Thị Bé, sinh năm 1967 (vợ ông M); Địa chỉ: ấp Xẻo Lùng, xã Th Y A, huyện UMTh, tỉnh K G. (Vắng mặt)

-*Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hoàng M, bà Trần Thị Xuyên - là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Thiệu Văn B trình bày:

Ông Thiệu Văn B (sau đây gọi tắt là ông B) canh tác 34 công đất nông nghiệp (tầm 3 mét), tọa lạc tại ấp Cạn Vàm, xã Th Y, huyện UMTh, tỉnh K G. Trong phần đất này ông B được 17 công, còn anh ruột ông B là ông Thiệu Văn Ỏ (sau đây gọi tắt là ông Ỏ) được 17 công. Ông B và ông Ỏ thỏa thuận mỗi người làm một năm. Đầu năm 2015 các hộ giáp ranh với đất ông B như ông T, ông D, ông Kh, ông M tự ý bơm nước mặn nuôi tôm làm nhiễm mặn toàn bộ 34 công đất nông nghiệp của ông B đang canh tác, độ mặn lên đến 4 phần ngàn nên lúa xạ được khoảng 28 ngày tuổi thì bắt đầu đổ toàn thân và chết, thiệt hại toàn bộ diện tích.

Ông B yêu cầu ông T, ông Kh, ông D và ông M bồi thường thiệt hại nhưng các hộ trên không đồng ý. Khi hoà giải ở địa phương, vợ chồng ông T, bà Xuyên đồng ý bồi thường chiều ngang 3 tầm chạy dài dọc đất ông T, bà Xuyên. Phía ông D, ông M đồng ý dậm lại cho ông B được khoảng 01 công và có rải phân nhưng do đất bị nhiễm mặn nên lúa vẫn chết. Còn ông Kh thì cho rằng nuôi tôm trong vùng quy hoạch nên không đồng ý bồi thường.

Sau khi Tòa án xuống khảo sát thiệt hại ngày 16/10/2015, ông B kêu máy cắt thu hoạch diện tích lúa còn sót lại được 39 bao, mỗi bao từ 42 – 45kg lúa T, số lúa này rất xấu không bán được phải để cho gà, vịt ăn. Tiền máy cắt là 17 công x giá mỗi công 280.000 đồng = 4.760.000đ.

Ông B yêu cầu vợ chồng ông T, ông D, ông Kh, ông M phải bồi thường thiệt hại lúa bị mất trắng là: $900\text{kg}/\text{công} \times 5000\text{đồng}/\text{kg} \times 34 \text{ công} = 153.000.000 \text{ đồng}$.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2017 và tại phiên toà, ông B xin rút lại một phần yêu cầu Kh kiện, chỉ yêu cầu bồi thường mỗi công bằng $800\text{kg} \times 5.000 \text{ đồng}/\text{kg} \times 34 \text{ công} = 136.000.000 \text{ đồng}$.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Sau khi làm xong vụ lúa Đông xuân năm 2014, ông Nguyễn Văn D có hỏi ông B đào một đường mương để ngăn nước mặn nuôi tôm, được ông B đồng ý. Sau khi mưa xuống ông B dọn đất để xạ lúa do sợ đất ông B bị nhiễm phèn nên ông D có mua vôi về để rải trên phần đất của ông B (giáp đất ông D). Sau khi xạ xong, lúa ông B vẫn lên xanh tốt nhưng không đều cần phải dặm lại. Thời điểm này nắng hạn kéo dài, đất khô nên ông B kêu ông D đợi mưa xuống thì dặm nên ông D không dặm lại ngay cho ông B mà đợi mưa xuống mới dặm. Tuy nhiên, do nắng hạn kéo dài, nước sông độ mặn lên cao, ông B ít lên thăm ruộng, ống dẫn nước bị bể ông B không hay, nước mặn từ sông tràn vào đất ông B. Mấy ngày sau ông B yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, khi hoà giải ông B có nói lúa giáp đất ông D phát triển bình thường nên chỉ yêu cầu ông D về dặm lại những chỗ lúa chết và rải phân cho đất ông B. Theo ông D thì phần đất ông B 34 công (tầm 03 mét) nhưng những công đất giáp với đất ông D thì lúa vẫn lên bình thường, nguyên nhân lúa chết là do nắng hạn kéo dài và nước mặn từ sông tràn vào nên không đồng ý bồi thường.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng M trình bày:

Khoảng năm 2008 Nhà nước có chủ trương quy hoạch nuôi tôm từ Vàm Xẻo Cạn đến đất ông Nguyễn Văn Kh (sau đây gọi tắt là ông Kh). Do đất ông Kh nằm trên đầu đất ông M, ông T, ông D, ông B nên ông M cùng các hộ khác như ông D, ông B, ông T rủ nhau lên vuông nuôi tôm. Ông B làm được một năm thì ban vuông xuống làm ruộng. Những năm trước đây khi ông M và các hộ dân khác cày đất ông B nuôi tôm thì anh em ông B và ông Ải xạ lúa vẫn tốt bình thường. Năm 2015 do nắng hạn kéo dài nên lúa ông B (phía giáp đất ông M) bị chết khoảng 3 tầm nên ông B có kêu ông M xả nước ra và dặm lại những chỗ lúa

chết cho ông B, ông M đồng ý nhưng do nắng hạn kéo dài, đất khô không dặm được. Thời gian sau lúa ông B giáp đất ông T và ông Kh chết nhiều nên ông B yêu cầu ban lãnh đạo ấp Cạn Vàm giải quyết. Chính quyền địa phương có xuống khảo sát thiệt hại và mời ông M, ông D, ông T lên giải quyết. Tại phiên hòa giải, ông B đồng ý cho ông M dặm lại những chỗ lúa chết. Sau khi hòa giải một ngày ông M, ông D, ông B cùng nhau dặm lại những chỗ lúa chết, nhưng do nắng nóng kéo dài, đất bị khô nên ông B nói với ông D, ông M đợi mưa xuống mới dặm tiếp.

Một thời gian sau ông B làm đơn yêu cầu UBND xã Th Y giải quyết. Tại phiên hòa giải, ông B đồng ý để cho ông M và D dặm lại những chỗ lúa chết. Sau đó ông M có mượn người dặm lại và bón phân cho lúa ông B. Theo ông M thì đất ông B khoảng 34 công, nhưng thiệt hại nặng nhất là từ đất ông T trở về trên đất ông Kh. Trước đây ông B đồng ý cho ông M dặm lại và bón phân những chỗ lúa chết nên ông M không đồng ý bồi thường.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Kh trình bày: Phần đất ông Kh nằm trong vùng quy hoạch nuôi tôm, chứ không phải nuôi tôm tự phát. Trước đây ông B có kêu ông Kh, ông T, ông D, ông M đào trên đất ông B (phía giáp đất ông Kh) một đường mương ngang khoảng 2 lười len, độ sâu khoảng 1 lười len để ngăn nước mặn. Khi Nhà nước quy hoạch nuôi tôm ông Kh nuôi được vài năm nhưng không hiệu quả nên ban đất xuống làm ruộng. Do các hộ trong khu vực nuôi tôm làm tràn xuống khiến đất ông bị nhiễm mặn nên từ đó ông mới lên vuông nuôi tôm trở lại. Theo ông thì 34 công đất của ông B ít nhiều có bị thiệt hại. Tuy nhiên, do đất ông trong vùng quy hoạch nên không đồng ý bồi thường.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuyên (vợ ông T) trình bày:

Trước đây vợ chồng bà và các hộ khác như ông M, ông D, ông Kh, ông B đều có nuôi tôm. Vì đất ông Kh phía trên và nằm trong vùng quy hoạch nuôi tôm, nên bắt buộc vợ chồng bà phải lên vuông nuôi tôm nếu không thì cũng bị nhiễm mặn.

Theo bà, nguyên nhân lúa ông B chết là do nước mặn từ sông tràn vào ông B không hay, thời gian này nắng hạn kéo dài, đầu đất ông Kh có nhiều lỗ nẻ và hang chuột, khu vực đất ông B lại thấp hơn những chỗ khác nên lúa chết nhiều, còn lại những chỗ khác thì cũng chết và thiệt hại khoảng 80% không thu hoạch được. Mặc khác, ông B cũng bỏ mặc không chăm sóc lúa để thiệt hại xảy ra nhằm mục đích yêu cầu bồi thường. Theo bà thì phần đất ông B 02 dây (mỗi

dây đất 17 công), tổng cộng là 34 công. Trước đây, vợ chồng bà thống nhất bồi thường cho ông B chiều ngang ra 03 tầm, chiều dài chạy dọc đất bà với hình thức khi thu hoạch những chỗ lúa không bị thiệt hại năng suất bao nhiêu thì vợ chồng bà sẽ đền bù diện tích bị thiệt hại bằng năng suất những chỗ lúa không bị thiệt hại cho ông B. Nhưng do lúa ông B bị thiệt hại và chết toàn bộ nên vợ chồng bà không biết năng suất bao nhiêu để bồi thường.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Thiệu Văn Ái trình bày:

Phần đất ông B canh tác bị thiệt hại là 34 công (tầm 03 mét), trong đó phần của ông Ái là 17 công, phần đất của ông B là 17 công. Ông B và ông Ái thỏa thuận mỗi người làm 01 năm, năm 2015 ông B canh tác thì bị nhiễm mặn. Hiện toàn bộ 34 công đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Ái không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện UMTh, tỉnh K G đã quyết định:

1. Chấp một phần yêu cầu Kh kiện của nguyên đơn ông Thiệu Văn B đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hoàng M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Kh về việc "Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản".

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Liễu; vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Xuyên; vợ chồng ông Nguyễn Văn Kh, bà Lê Thị Thu; vợ chồng ông Nguyễn Hoàng M, bà Nguyễn Thị Bé chịu trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Thiệu Văn B các khoản thiệt hại sau:

Tiền lúa giống: $600 \text{ kg} \times 10.500 \text{ đồng/kg} = 6.300.000 \text{ đồng}$.

Tiền cày phá đất: $34 \text{ công} \times 110.000 \text{ đồng/công} = 3.740.000 \text{ đồng}$.

Tiền trực tác kíp: $34 \text{ công} \times 150.000 \text{ đồng/công} = 5.100.000 \text{ đồng}$.

Tiền trực máy nhỏ: $34 \text{ công} \times 30.000 \text{ đồng/công} = 1.200.000 \text{ đồng}$.

Tiền thuê nhân công xạ lúa 34 công = 450.000 đồng.

Tiền thuê nhân công bón phân: $04 \text{ lần} \times 10.000 \text{ đồng/công} \times 34 \text{ công} = 1.360.000 \text{ đồng}$.

Tiền thuê nhân công xịt thuốc: $(08 \text{ cử}) \text{ là } 240 \text{ bình} \times 10.000 \text{ đồng/bình} = 2.400.000 \text{ đồng}$.

Tiền phân, thuốc trừ sâu là 28.465.000 đồng.

Tổng cộng là 49.015.000 đồng (bốn mươi chín triệu không trăm mười lăm nghìn), trong đó:

Vợ chồng ông D, bà Liễu phải bồi thường là 8.981.440 đồng (tám triệu chín trăm tám mươi một nghìn bốn trăm bốn mươi đồng).

Vợ chồng ông M, bà Bé phải bồi thường là 9.430.512 đồng (chín triệu bốn trăm ba mươi nghìn năm trăm mười hai đồng).

Vợ chồng ông T, bà Xuyên phải bồi thường là 14.357.096 đồng (mười bốn triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn không trăm chín mươi sáu đồng).

Vợ chồng ông Kh, bà Thu phải bồi thường là 16.245.840 đồng (mười sáu triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Bác yêu cầu của ông Thiệu Văn B về việc yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hoàng M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Kh bồi thường số tiền (136.000.000 đồng – 49.015.000đồng) là 86.985.000 đồng (tám mươi sáu triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

5. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu Kh kiện của nguyên đơn ông Thiệu Văn B về việc đòi các bị đơn bồi thường số tiền (153.000.000 đồng – 136.000.000 đồng) là 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hoàng M, bà Trần Thị Xuyên kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu Kh kiện của ông B.

Tại phiên tòa ông Thiệu Văn B đồng ý với bản án sơ thẩm. Ông Nguyễn Hoàng M, ông Nguyễn Văn D có đơn xin xử vắng mặt tại phiên tòa và đơn xin xử vắng mặt ông M và ông D không đồng ý bồi thường cho ông B. Đối với bà Trần Thị Xuyên xin xử vắng mặt và trong đơn xin xử vắng mặt bà yêu cầu bồi thường cho ông B 6.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy ông D, ông M, bà T kháng cáo không có căn cứ chấp nhận. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hoàng M M, bà Trần Thị Xuyên, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện UMTh, tỉnh K G.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với ông D, ông M, bà Xuyên có đơn xin xử vắng mặt; đối ông Kh là bị đơn và bà Liễu, bà Thu, bà Bé là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông ông D, ông M, ông Kh, bà Xuyên, bà Liễu, bà Thu, bà Bé là đúng quy định tại khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Hoàng M, ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Xuyên kháng cáo không đồng ý bồi thường thiệt hại tài sản cho ông B theo Bản án sơ thẩm đã tuyên. Hội đồng xét xử xét thấy, các bị đơn đều thừa nhận ông B canh tác tổng diện tích 34 công đất ruộng tầm 3m để sản xuất lúa tại ấp Cạn Vàm, xã Th Y, huyện UMTh, tỉnh K G. Phần đất của ông B tứ cạnh giáp với các hộ như sau: chiều dài một bên giáp đất của ông T, ông M và ông D (các hộ này nuôi tôm); chiều dài một bên giáp đất ông Lương (đất trồng lúa); chiều ngang một đầu giáp đất ông Kh (hộ nuôi tôm, chứa nước mặn); một đầu giáp đất ông Bền (hộ làm lúa). Hộ ông T, ông M, ông D nuôi tôm tự phát, ông Kh nuôi tôm trong vùng quy hoạch. Vào năm 2015, ông Kh, ông D, ông M, ông T bơm nước mặn vào vuông để nuôi tôm, còn phía ông B làm lúa. Do phần vuông ông Kh, ông D, ông M, ông T chứa nước mặn nuôi tôm thời gian dài nên nước mặn từ vuông các hộ này rò rỉ, chảy từ lỗ mọi qua phần đất ruộng ông B độ mặn lên đến 4 phần ngàn làm lúa ông B sạ được hơn 20 ngày tuổi thì không phát triển và bị chết dần làm thiệt hại toàn bộ năng suất vụ lúa hè thu 2015 của ông B. Tại Công văn số 01 ngày 18/02/2016 của Phòng nông nghiệp huyện UMTh đã xác định nếu lúa gieo sạ từ 20 đến 28 ngày tuổi và độ mặn nước trong lúa 4 – 5‰ thì lúa sẽ chết. Tại biên bản hòa giải ngày 06/8/2015 của ban lãnh đạo ấp Cạn Vàm, biên bản hòa giải ngày 13/8/2015 của UBND xã Th Y các hộ thừa nhận nước mặn xâm nhập từ các hộ nuôi tôm xâm nhập qua đất ông B và biên bản xác minh ngày 28/7/2015 của ấp Cạn Vàm và báo cáo UBND xã Th Y cũng xác định phần đất ông B bị nhiễm mặn là do các hộ nuôi tôm xâm nhập mặn qua đất ông B. Như vậy, có căn cứ xác định trong quá trình nuôi tôm các hộ ông D, ông M, bà T, ông Kh không đảm bảo điều kiện

bờ bao ngăn mặn nên làm nước mặn xâm nhập sang phần đất lúa của gia đình ông B gây nên lúa chậm phát triển và chết dần, phần thiệt hại tài sản lúa của ông B bị thất mùa do lỗi của các bị đơn. Việc các bị đơn bơm nước mặn để nuôi tôm, phải thấy được hành vi của mình có khả năng nước mặn sẽ xâm nhập sang phần đất của ông B, nhưng các bị đơn không có hình thức nào ngăn chặn mà để nước mặn xâm nhập, nên hành vi của các bị đơn có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại tài sản của ông B. Từ đó, cấp sơ thẩm xử buộc các bị đơn bồi thường cho nguyên đơn ông B toàn bộ chi phí đầu tư cho vụ lúa Hè thu 2015 với số tiền 49.015.000đ là có căn cứ đúng theo quy định tại Điều 604, 608 Bộ luật dân sự 2015.

Tuy nhiên, phần quyết định Bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông D, bà Liễu, ông M, bà Bé, ông T, bà Xuyên, ông Kh, bà Thu chịu trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông B tổng số tiền thiệt hại 49.015.000đ là không phù hợp. Cần phải tuyên buộc trách nhiệm bồi thường số tiền cụ thể của từng người cho ông B theo tỷ lệ phần trăm đối với chiều dài đất của các bị đơn giáp với phần đất ông B mới phù hợp. Cụ thể như sau: Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Liễu bồi thường cho ông Thiệu Văn B số tiền 8.981.440đ; Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hoàng M, bà Nguyễn Thị Bé bồi thường cho ông Thiệu Văn B 9.430.512đ; Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Xuyên bồi thường cho ông Thiệu Văn B số tiền 14.357.096đ; Buộc ông Kh, bà Thu bồi thường cho ông B số tiền 16.245.840đ.

Đối với ông M, ông D, bà Xuyên cho rằng phần đất ông B có nước mặn là do nước mặn từ kênh vào ruộng lúa ông B và do ông B không chăm sóc lúa nên lúa bị thiệt hại hoàn toàn là không có căn cứ chấp nhận như Hội đồng xét xử đã phân tích phần trên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và bác toàn bộ kháng cáo của ông D, ông M, bà Xuyên và giữ nguyên Bản án sơ thẩm về số tiền bồi thường thiệt hại tài sản cho nguyên đơn.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí, cụ thể như sau:

Án phí dân sự sơ thẩm :

Ông D, bà Liễu phải chịu 449.000; vợ chồng ông M, bà Bé phải phải chịu 471.500đ; vợ chồng ông T, bà Xuyên phải chịu 718.000đ; vợ chồng ông Kh, bà Thu phải chịu 812.000đ.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông D, ông M, bà Xuyên không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các đương sự đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 288, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 604, 608 Bộ luật dân sự 2005, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện UMTh, tỉnh K G.

- Chấp nhận một phần yêu cầu Kh kiện của ông Thiệu Văn B.

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Liễu bồi thường cho ông Thiệu Văn B số tiền 8.981.440đ, làm tròn 8.981.000đ (tám triệu chín trăm tám mươi một nghìn đồng).

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hoàng M, bà Nguyễn Thị Bé bồi thường cho ông Thiệu Văn B số tiền 9.430.512đ, làm tròn 9.430.500đ (Chín triệu bốn trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng).

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Xuyên bồi thường cho ông Thiệu Văn B số tiền 14.357.096đ, làm tròn 14.357.000đ (Mười bốn triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn Kh, bà Lê Thị Thu bồi thường cho ông B số tiền 16.245.840đ, làm tròn 16.246.000đ (Mười sáu triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường số tiền trên thì bên phải thi hành án phải chịu lãi suất hàng tháng cho người được thi hành án đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Bác yêu cầu của ông Thiệu Văn B về việc yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hoàng M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Kh bồi thường số tiền (136.000.000 đồng – 49.015.000đồng) là 86.985.000

đồng (tám mươi sáu triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

2/ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu Kh kiện của nguyên đơn ông Thiều Văn B về việc đòi các bị đơn bồi thường số tiền (153.000.000 đồng – 136.000.000 đồng) là 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng).

3/ Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Liễu phải nộp 365.000đ (ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng);

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hoàng M, bà Nguyễn Thị Bé phải nộp 383.000đ (Ba trăm tám mươi ba nghìn đồng)

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Xuyên phải nộp 583.000đ (năm trăm tám mươi ba nghìn đồng)

Vợ chồng ông Nguyễn Văn Kh, bà Lê Thị Thu phải nộp 812.000đ (tám trăm mười hai nghìn đồng).

Ông Thiều Văn B phải chịu án phí tương ứng với số tiền yêu cầu bồi thường không được Toà án chấp nhận là 4.349.000 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp là 3.800.000 đồng theo biên lai thu số 088863 ngày 05/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện UMTh. Như vậy ông B còn phải nộp thêm 549.000 đồng (năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

- Về án phí phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Hoàng M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004353, ngày 01/11/2018; ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004352, ngày 01/11/2018; bà Trần Thị Xuyên phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004354, ngày 01/11/2018 của Chi cục Thi hành án huyện UMTh, tỉnh K G.

4/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/3/2019)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh K G;
- TAND huyện UMTh;
- THA dân sự huyện UMTh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thanh Huyền